

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**  
**TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ – ST

Ngày 28 tháng 6 năm 2022

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Thìn và bà Lương Thị Phần;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đào Văn Chí – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Đinh Xuân Tiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2021/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Trần Thanh T1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khu L, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T1:** Ông Lã Thành C – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

**- Bị đơn:** Chị Phùng Thị Th, sinh năm 1987;

Địa chỉ: khu Ch, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(vắng mặt)

**- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Th:** Chị Nguyễn Thị S – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/12/2021 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh Trần Thanh T1trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ngày 29/7/2005, anh và chị Phùng Thị Th đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Th (nay là huyện T), tỉnh Phú Thọ. Sau khi đăng ký kết hôn, anh và chị Th cùng sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ anh tại xã Th. Đến đầu năm 2017, thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống và không thông cảm chia sẻ cho nhau. Kể từ đó chị Th bỏ về nhà bố mẹ ở, anh chị đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, cho anh được ly hôn chị Phùng Thị Th .

- *Về con chung:* Anh và chị Th có 02 con chung là cháu Trần Trọng T2, sinh ngày 8/4/2006 và cháu Trần Mai L, sinh ngày 11/11/2013. Khi ly hôn, anh xin nuôi cháu T2, để cho chị Th nuôi cháu L; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Anh T1không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về yêu cầu chia tài sản chung của chị Th, anh T1thừa nhận vợ chồng có 01 xe ô tô tải đăng ký đứng tên anh, còn thừa đất tại khu Mìn 1, xã M là đất mà bố mẹ anh mua cho em trai anh là Trần Văn N, không phải tài sản chung của vợ chồng. Về cấp dưỡng nuôi con trong thời gian hôn nhân, anh không đồng ý, vì khi đi làm xa nhà, anh có gửi tiền cho chị Th. Về công sức đóng góp, anh không đồng ý như yêu cầu của chị Th.

## **[2] Phía bị đơn chị Phùng Thị Th, quá trình giải quyết vụ án trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Th thừa nhận việc kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như anh T1trình bày là đúng. Nay, anh T1xin ly hôn, chị hoàn toàn đồng ý.

- *Về con chung:* Chị và anh T1có con chung như anh T1trình bày là đúng. Khi ly hôn, chị đồng ý với quan điểm của anh T1về việc nuôi con sau khi ly hôn; chị không yêu cầu anh T1cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Tại đơn khởi kiện (Đơn phản tố) ngày 04/12/2021 và đơn khởi kiện (Đơn phản tố) bổ sung ngày 29/12/2021 và các bản tự khai tại Tòa án chị Th trình bày: .

+ Về tài sản chung: Chị và anh T1 có 01 thửa đất có diện tích 220,5 m<sup>2</sup> tại xóm Mìn 1, xã Mỹ Thuận, huyện T, tỉnh Phú Thọ trị giá khoảng 570.000.000 đồng. Nguồn gốc là do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ chị Trần Thị D từ năm 2007, hiện nay chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 chiếc xe ô tô tải 4,75 tấn, mua năm 2008 có đăng ký xe đứng tên Trần Thanh T1 trị giá khoảng 80.000.000 VNĐ. Khi ly hôn, chị tự nguyện để lại tài sản chung cho anh T1 được quyền sở hữu và sử dụng. Chị yêu cầu anh T1 thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là khoảng 310.000.000 VNĐ.

+ Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Từ năm 2005, chị về làm dâu, ở chung với gia đình anh T1, cùng làm chung, cùng ăn chung; đến đầu năm 2017, chị mới về nhà bố mẹ đẻ ở. Chị yêu cầu gia đình anh T1 phải thanh toán công sức cho chị tổng số tiền là 362.000.000 đồng đối với các tài sản chung như sau:

Năm 2012, gia đình chị trồng 01 đôi chè diện tích khoảng 1ha, trên đất của bố mẹ đẻ anh T1. Số tiền trồng chè hết 52.000.000 VNĐ, do chị vay toàn bộ của mẹ đẻ chị là bà Phùng Thị Th. Chị yêu cầu gia đình anh T1 trả cho chị 50.000.000 VNĐ và thanh toán công sức số tiền là 20.000.000 VNĐ. Tổng cộng tiền trồng chè là 72.000.000 VNĐ;

Năm 2013, gia đình chị đã mua được thửa đất có diện tích 350m<sup>2</sup> tại khu Tân Ve, xã Thu Ngạc, huyện T trị giá khoảng 900.000.000 VNĐ, 01 ngôi nhà sàn 03 tầng trị giá khoảng 250.000.000 VNĐ. Chị yêu cầu thanh toán công sức số tiền là 300.000.000 VNĐ;

Năm 2014, chị cùng gia đình anh T1 trồng khoảng 4,4ha cây Keo và cây Bô Đề, trên đất của bố mẹ đẻ anh T1. Giá trị hiện nay của đôi cây khoảng 200.000.000 VNĐ. Chị yêu cầu gia đình anh T1 thanh toán công sức với số tiền là 40.000.000 VNĐ.

+ Về công sức nuôi con trong thời gian ly thân: Từ tháng 1/2017, chị một mình nuôi 02 con, anh T1 không đóng góp tiền cho chị nuôi con. Đến nay, tháng 12 năm 2021 là 47 tháng. Chị yêu cầu anh T1 thanh toán tiền nuôi con cho chị là 2.000.000 VNĐ/ 2 cháu/ 1 tháng = 94.000.000 VNĐ.

Tuy nhiên, đến ngày 08/4/2022 chị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố (yêu cầu chia tài sản chung và công sức đóng góp) với lý do chị và anh T1 cùng gia đình anh T1 đã thỏa thuận được với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[3]. Quan điểm của con chung chưa thành niên:** Tại bản tự khai ngày 09/3/2022 tại Tòa án, cháu Trần Trọng T2 trình bày nguyện vọng xin được ở với bố (anh T1) khi bố mẹ ly hôn; cháu Trần Mai L có nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị Th) khi bố mẹ ly hôn.

**[4]. Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn:** Đề nghị Tòa án xem xét tình trạng quan hệ hôn nhân giữa anh T1 và chị Th cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để chấp nhận yêu cầu của anh T1. Cho anh T1 được ly hôn chị Th. Đề nghị Tòa án giao cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiềm, để cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng cháu Linh; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Không giải quyết về chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng do hai bên không yêu cầu.

**[5]. Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn:** Đồng ý với quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn.

**[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:**

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Anh T1 và chị Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng anh T1 và chị Th là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T1. Về con chung, đề nghị Tòa án giao cho anh T1 nuôi cháu T2 giao cho chị Th nuôi cháu L theo quan điểm của anh chị và cũng là nguyện vọng của con chung. Đối với quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết; Bị đơn đã rút yêu cầu. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của Bị đơn và không xem xét việc chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng trong vụ án này. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí cho anh T1.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Anh Trần Thanh T1 có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với chị Phùng Thị Th. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Th yêu cầu chia tài sản chung với anh T1 và yêu cầu gia đình anh T1 thanh toán công sức trong thời gian ở chung cho chị. Tòa án xác định, yêu cầu của Bị đơn có liên quan đến yêu cầu của Nguyên đơn, nên yêu cầu chị Th làm thủ tục và Tòa án đã thụ lý yêu cầu chia tài sản chung của chị Th là yêu cầu phản tố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đến ngày 08/4/2022 chị Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về chia tài sản chung, công sức đóng góp. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của chị Th; không xem xét, giải quyết, quyết định về quan hệ tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng anh T1 và chị Th trong vụ án này. Khi anh T1, chị Th có yêu cầu, thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho chị Th về việc thụ lý vụ án ly hôn giữa anh T1 và chị. Chị Th đã trình bày quan điểm, ý kiến của mình về yêu cầu của anh T1 và có yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, khi Tòa án thông báo về các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải thì chị Th nhiều lần xin hoãn phiên họp. Để đảm bảo giải quyết vụ án đúng thời hạn, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, anh T1 có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Th. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt anh T1 và chị Th là đúng quy định của pháp luật.

## **[2]. Về nội dung vụ án:**

*2.1. Về quan hệ hôn nhân:* Anh T1 và chị Th trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 29/7/2005, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Thanh Sơn (nay là huyện T), tỉnh Phú Thọ. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh T1 và chị Th đều thừa nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng không hòa thuận, hạnh phúc; thường xuyên có mâu thuẫn; hai bên đã sống ly thân từ đầu năm 2017, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Anh T1 xác định không còn tình cảm với chị Th nữa nên xin ly hôn để giải phóng cho nhau. Phía chị Th cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T1 được ly hôn.

Để xác định tình trạng hôn nhân của anh T1 và chị Th, Tòa án đã tiến hành làm

việc với đại diện chính quyền địa phương nơi anh T1 và chị Th thường trú, được biết: Anh T1 và chị Th chưa có mâu thuẫn gì phải đến chính quyền địa phương giải quyết. Tuy nhiên, từ khoảng năm 2017 chị Th đã về nhà bố mẹ đẻ ở tại xã Mỹ Thuận, huyện T; anh T1 ở nhà tại xã Thu Ngạc. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa anh T1 và chị Th theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T1 và chị Th không hòa thuận hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng; đời sống chung thực tế đã không còn; mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T1, cho anh T1 được ly hôn chị Th là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

*2.2. Về con chung:* Anh T1 và chị Th có 02 con chung là cháu Trần Trọng T2, sinh ngày 08/4/2006 và cháu Trần Mai L, sinh ngày 11/11/2013. Khi ly hôn, anh T1 và chị Th có cùng quan điểm là anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2; chị Th trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu T2 và cháu L cũng trình bày nguyện vọng như quan điểm của anh T1 và chị Th.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn giao cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2; chị Th được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L đến khi từng cháu thành niên. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở là phù hợp các điều: 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

*2.3. Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:* Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Bị đơn có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện của Nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của chị Phùng Thị Th đối với anh T1 và gia đình anh T1. Khi chị Th, anh T1 có yêu cầu thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

*2.4. Về án phí:* Anh T1 là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, anh T1 là Người dân tộc thiểu số (Dân tộc: Mường), sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đi miễn nộp tiền án phí. Căn cứ, Điều 12, 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí sơ thẩm cho anh T1 là phù hợp.

2.5. *Về quyền kháng cáo:* Anh T1 và chị Th có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

2.6. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu của anh Trần Thanh T1. Cho anh Trần Thanh T1 được ly hôn chị Phùng Thị Th.
2. *Về con chung:* Giao cháu Trần Trọng T2, sinh ngày 08/4/2006 cho anh Trần Thanh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Giao cho cháu Trần Mai L, sinh ngày 11/11/2013 cho chị Phùng Thị Th được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi thành niên. Anh T1 và chị Th không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.
3. *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng:*
  - Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng của chị Phùng Thị Th. Chị Th có quyền yêu cầu trả lại đơn khởi kiện các tài liệu, chứng kèm theo.
  - Anh T1, chị Th có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng bằng một vụ việc khác.
4. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Miễn nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho anh Trần Thanh T1.
5. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã Thu Ngạc, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(đã ký)**

**Nguyễn Thị Hồng Mai**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**